

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/04/2018
V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Ông Lưu Hồ Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Châu

2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất: gửi ý kiến trình bày quan điểm của Viện kiểm sát nên không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 04 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2017/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2017 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 14/03/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐST-DS ngày 30 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ Văn T- sinh năm 1971

Nơi cư trú: số nhà 229, tổ 7, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Phan Thị Ngọc T – sinh năm 1970

Nơi cư trú: số nhà 229, tổ 7, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/03/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Võ Văn T trình bày:**

Anh Võ Văn T và chị Phan Thị Ngọc T sau thời gian quen biết, tìm hiểu nhau hai bên tự nguyện kết hôn, được UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/01/1994.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn bắt đầu xảy ra vào khoảng năm 2013 nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tính T nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm danh dự nhau. Chị T

bỏ bê gia đình, thường hay tụ tập bạn bè chơi đánh bài. Sự việc này anh T đã trực tiếp chứng kiến và nghe bạn bè hàng xóm nói lại. Anh T đã nhiều lần khuyên cô T nên tu chí làm ăn lo cho gia đình nhưng cô T vẫn không khắc phục sửa đổi tính T. Sau khi đánh bài gây nợ thì một số người đến đòi tiền nên vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn xúc phạm danh dự nhau. Từ cuối năm 2016 cô T tự ý dẫn theo cháu Võ Thị Ngọc T (là con chung của vợ chồng) đi nơi khác sống. Không quan tâm đến nhau, cô T không mong muốn đoàn tụ. Nay nhận thấy T cảm vợ chồng không còn, anh T yêu cầu xin ly hôn với cô Phan Thị Ngọc T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là: Võ Văn Anh K – sinh ngày: 17/7/1993; Võ Văn H – sinh ngày: 28/7/1996; Võ Thị Ngọc T – sinh ngày: 12/02/2001.

Khi ly hôn, anh T đồng ý giao cháu Võ Thị Ngọc T cho cô T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng cô T mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Các cháu Võ Văn Anh K và Võ Văn H đã thành niên và có khả năng lao động nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: anh T không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Phan Thị Ngọc T: vắng mặt*

Trong quá trình giải quyết, bị đơn chị Phan Thị Ngọc T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng chị T không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

** Về tố tụng:*

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chị Phan Thị Ngọc T cư trú tại: Số nhà 229, tổ 7, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

Chị Phan Thị Ngọc T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Vụ án được xét xử vắng mặt bị đơn.

* Về nội dung:

[1] *Về hôn nhân*: Anh Võ Văn T và chị Phan Thị Ngọc T tự nguyện kết hôn và được UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/01/1994 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị T là hợp pháp.

Xét T trạng hôn nhân giữa anh T, chị T nhận thấy:

Theo anh T do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tính T nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm danh dự nhau. Chị T không có trách nhiệm với gia đình, thường hay tụ tập bạn bè chơi đánh bạc. Anh T đã nhiều lần khuyên cô T nên tu chí làm ăn lo cho gia đình nhưng cô T vẫn không khắc phục. Mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Đến cuối năm 2016, chị T tự ý dẫn theo cháu Võ Thị Ngọc T (là con chung của vợ chồng) đi nơi khác sống, vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Do đã hết T cảm với chị T, khả năng đoàn tụ không còn nên anh T yêu cầu xin ly hôn với chị Phan Thị Ngọc T.

Qua xác minh, thu thập chứng cứ chứng minh về T cảm vợ chồng thì được chính quyền địa phương cho biết: Mâu thuẫn giữa anh T và chị T là có thật. Điều này được thể hiện bởi biên bản lấy lời khai ông Vòng A Sy (trưởng ấp T, xã B). Ông Sy cho biết anh T, chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm lẫn nhau. Cuối năm 2016, chị T đã bỏ nhà đi nơi khác sống cho đến nay.

Tại bản tự khai cháu Võ Văn Anh K, sinh năm 1993 – con ruột anh T, chị T cho biết: Mâu thuẫn giữa anh T, chị T đã xảy ra nhiều năm nay. Nguyên nhân do chị T thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần, làm cho vợ chồng hay gây gổ, cãi nhau, T cảm rạn nứt. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và mẹ đã bỏ nhà đi nơi khác sinh sống từ năm 2016 đến nay không về nhà.

Trong quá trình giải quyết, chị T đã nhận thông báo thụ lý vụ án nhưng cô T vắng mặt không đến Tòa án để làm việc, cũng không thể hiện ý chí, quan điểm của mình về quan hệ hôn nhân với anh T. Từ đó cho thấy rằng, chị bỏ mặc hôn nhân của mình, mặc cho hậu quả ly hôn hay không ly hôn xảy ra; không quan tâm nên không đến Tòa làm việc. Do vậy Hội đồng xét xử thấy lời trình bày của anh T là có căn cứ.

Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hòa giải đoàn tụ. Nên chấp nhận đơn xin ly hôn của anh T.

[2] *Về nuôi con chung*: Anh T đề nghị giao cháu Võ Thị Ngọc T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Xét thấy, từ khi ly thân cháu Trâm ở với mẹ nên yêu cầu giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng 1.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Đối với các cháu Võ Văn Anh K và Võ Văn H đã thành niên và có khả năng lao động Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Khi ly hôn, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về án phí*: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật HNGĐ năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Văn T. Anh Võ Văn T được ly hôn với chị Phan Thị Ngọc T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Võ Thị Ngọc T – sinh ngày: 12/02/2001 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng với chị T mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung (Quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Võ Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 002021 ngày 14/03/2017 của Chi cục thi hành án dân sự. Anh T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp hợp lệ cho nguyên đơn hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND.H TN ;
- Chi cục THADS.H TN;
- Các Đ/s;
- UBND xã B;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa

Lưu Hồ Lân

-